TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN EA KAR
TỈNH ĐẮK LẮK
Bản án số: 47/2022/HNGĐ-ST
Ngày 12/12/2022
"V/v Ly hôn"

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN EA KAR, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà: Ông Phạm Xuân Chiến.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Vũ Thị Thanh Giang.

2. Ông Phan Xuân Thắng.

- *Thư ký phiên tòa*: Bà Nguyễn Thị Hà Hương – Thư ký Tòa án.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ea Kar tham gia phiên tòa*: ông Dương Minh Xuân- Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 12 năm 2022, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Ea Kar xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 409/2022/TLST- HNGĐ ngày 04 tháng 10 năm 2022 về việc "Ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 49/2022/QĐXX-TA ngày 25 tháng 11 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1996. Nơi cư trú: thôn T, xã X, huyện K, tỉnh Đắk Lắk: có mặt.

- Bị đơn: anh Nguyễn Văn T1, sinh năm 1988. Nơi cư trú: thôn T, xã X, huyện K, tỉnh Đắk Lắk: vắng mặt (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện ghi ngày 28/9/2022, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày:

Tôi và anh Nguyễn Văn T1 kết hôn với nhau vào ngày 14/3/2016, trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã X, huyện K, tỉnh Đắk Lắk và được cấp giấy chứng nhận kết hôn. Vợ chồng sống hạnh phúc đến đầu năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn và kéo dài, đến cuối năm 2019 thì mâu thuẫn vợ chồng gay gắt nên vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay.

Nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, anh T1 thường uống rượu về gây sự, chửi bới xúc phạm tôi nên vợ chồng thường cãi nhau, dẫn đến không

tập trung vào công việc làm ăn. Mặc dù đã được gia đình hai bên động viên, hòa giải nhưng không thành. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên tôi khởi kiện yêu cầu xin ly hôn với anh Nguyễn Văn T1.

Về con chung: vợ chồng chưa có con chung nên tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết. Trong sổ hộ khẩu (bản phô tô công chứng) lưu hồ sơ vụ án, thể hiện: con Nguyễn Thị Huyền D, sinh ngày 13/4/2010 là con riêng của anh Nguyễn Văn T1 và con Nguyễn Đăng K, sinh ngày 18/7/2014 là con riêng của tôi. Do vậy, tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: vợ chồng không có tài sản chung và không có công nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tại đơn từ chối tham gia tố tụng và yêu cầu xét xử vắng mặt ghi ngày 07/11/2022, bị đơn anh Nguyễn Văn T1 trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: tôi đồng ý ly hôn với chị Nguyễn Thị T.

Về con chung: vợ chồng chưa có con chung nên tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: vợ chồng không có tài sản chung và không có công nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến và đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; về quan hệ hôn nhân: đề nghị xử cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn với anh Nguyễn Văn T1; về con chung: vợ chồng chưa có con chung nên các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó không đặt ra giải quyết.

Về tài sản chung và công nợ: các đương sự không yêu cầu giải quyết, do đó không đặt ra giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên toà, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] ***Về thủ tục tố tụng và quan hệ tranh chấp:***

Bị đơn anh Nguyễn Văn T1 có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị đơn anh Nguyễn Văn T1 là có căn cứ phù hợp khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Kiểm sát viên khẳng định quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên tòa, Tòa án thực hiện đầy đủ và đúng các quy định của pháp luật về tố tụng.

Chị Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu xin ly hôn với anh Nguyễn Văn T1. Đây là quan hệ *"Ly hôn"* thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] ***Về nội dung:***

- *Về quan hệ hôn nhân:* Xét lời khai của đương sự và tài liệu trong hồ sơ vụ án, xác định: chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn T1 tự nguyện kết hôn với nhau vào ngày 14/3/2016, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã X, huyện K, tỉnh Đắk Lắk và được cấp giấy chứng nhận kết hôn lưu hồ sơ vụ án nên hôn nhân giữa chị T và anh T1 là hôn nhân hợp pháp.

Căn cứ vào lời trình bày của đương sự trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa và kết quả xác minh tại chính quyền địa phương nơi cư trú, xác định: chị T và anh T1 chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn kéo dài và mâu thuẫn gay gắt từ cuối năm 2019, do không duy trì được cuộc sống chung vợ chồng nên chị T và anh T1 sống ly thân với nhau từ thời điểm đó đến nay. Nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, thiếu sự tôn trọng lẫn nhau và không có con chung nên thường xảy ra cãi nhau, mặc dù đã được gia đình hai bên động viên, hòa giải nhưng không thành.

Như vậy, xét thấy: từ việc mâu thuẫn nên vợ chồng đã sống ly thân thời gian dài làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, bị đơn anh T1 cũng có nguyện vọng chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T.

Do đó, xét yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn chị Nguyễn Thị T đối với anh Nguyễn Văn T1 là có căn cứ, phù hợp với khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình, cần chấp nhận.

[2] *Về con chung:* Các đương sự chưa có con chung nên đều không yêu cầu tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[3] *Về tài sản chung và công nợ chung*: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra để giải quyết.

[4] *Về án phí:* Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27, tiểu mục 1.1 mục 1 phần II (Danh mục án phí) Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0020211 ngày 29/9/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, Điều 266 Bộ luật Tố tụng Dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27, tiểu mục 1.1 mục 1 phần II (Danh mục án phí) Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử chị Nguyễn Thị T được ly hôn với anh Nguyễn Văn T1.

2. Về con chung: Các đương sự chưa có con chung nên không yêu cầu tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

3. Về tài sản chung và công nợ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

4. Về án phí: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0020211 ngày 29/9/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ nơi đương sự cư trú.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)

Phạm Xuân Chiến

Nơi nhận:
-Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.
-Viện kiểm sát nhân dân huyện Ea Kar.
-Chi cục THADS huyện K.
-UBND xã X, huyện K,
tỉnh Đắk Lắk
-Các đương sự;
-Lưu HS, VP.